TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/ HNGĐ-ST

Ngày: 06 – 01 – 2025

"V/v ly hôn giữa
bà T và ông D"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

2. Ông Lê Thanh Tân

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thái Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 491/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1981, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi thường trú: Số A, tổ G, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0365. 036. 375

2. Bị đơn: ông Hồ Văn Út D, sinh năm 1979, (v*ắng mặt).*

Nơi thường trú: tổ A, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0338. 988. 445

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 8 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 1998 bà và ông D tự nguyện sống chung, không đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc, đến đầu năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do không còn phù hợp nhau về tính tình, thường xuyên cãi vã, từ năm 2022 đến nay bà và ông D ly thân. Nay, bà không còn tình cảm,

bà yêu cầu ly hôn ông D.

- Nuôi con chung: ông bà có 03 người con chung tên Hồ Thị Cẩm T1, sinh năm 1999 đã có chồng và sống riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết; Hồ Văn K, sinh ngày 16/02/2008; Hồ Thị Cẩm L, sinh ngày 09/4/2009. Hiện tại cháu K và cháu L đang do ông D nuôi dưỡng, bà theo nguyện vọng của con muốn sống với cha, nên bà giao cháu K và cháu L cho ông D nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Tại Bản tự khai ngày 05/11/2024 của 02 người con chung Hồ Văn K, Hồ Thị Cẩm L cho biết đang sống với cha D và có nguyện vọng sống với cha.

+ Về chia tài sản: bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: bà T khai không có.

Ngày 05/11/2024, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hồ Văn Út D (là bị đơn) đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của ông D.

- Tòa án xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại Công văn số 620/UBND-HT ngày 21/10/2024 về việc trả lời đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã P cho biết, bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Tại Công văn số 774/UBND-HT ngày 28/10/2024 về việc trả lời thông tin kết hôn của Ủy ban nhân dân xã P cho biết, từ năm 1998 đến nay không tìm thấy thông tin của bà Lê Thị T kết hôn với ông Hồ Văn Út D.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn Út D, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị không công nhận bà T và ông D là vợ chồng; nuôi con chung, có 03 con chung là Hồ Thị Cẩm T1, sinh năm 1999 đã có chồng và sống riêng, không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập; Hồ Văn K, sinh ngày 16/02/2008; Hồ Thị Cẩm L, sinh ngày 09/4/2009. Hiện tại cháu K và cháu L đang do ông D nuôi dưỡng, bà giao cháu K và cháu L cho ông D nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị giao cháu K và cháu L cho ông D nuôi dưỡng, ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; chia tài sản: bà T không có yêu cầu, không xem xét; về án phí, bà T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn Út D, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông D.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Năm 1998 bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D sống chung như vợ chồng, nhưng khi đủ tuổi kết hôn ông bà không đăng lý kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Nuôi con chung: bà T và ông D có 03 người con chung chị Hồ Thị Cẩm T1 đã thành niên và có gia đình riêng, đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập; ông D đang nuôi dưỡng Hồ Văn K và Hồ Thị Cẩm L chưa thành niên, bà T giao cháu K và cháu L cho ông D tiếp tục nuôi. Ông D đang nuôi con ổn định và cháu K, cháu L cũng có nguyện vọng sống với cha Dứt. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu K, cháu L cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", nhưng ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con là sự tự nguyện của ông, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con

[2.4] Chia tài sản: hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đề cập.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung. Nếu sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: giao 02 người con chung tên Hồ Văn K, sinh ngày 16/02/2008; Hồ Thị Cẩm L, sinh ngày 09/4/2009 cho ông Hồ Văn Ú Dứt trực tiếp nuôi, hiện tại ông D đang nuôi dưỡng cháu K và cháu L. Ông Hồ Văn Út D không yêu cầu bà Lê Thị T cấp dưỡng nuôi con, nên bà T không phải cấp dưỡng.

Bà Lê Thị T không trực tiếp nuôi con, bà có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đề cập.

Về nợ chung: ghi nhận bà Lê Thị T xác định không có nợ chung. Nếu sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Lê Thị T và ông Hồ Văn Út D trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0011411 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Phú Thọ và xã Phú An, H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Phú Thọ và
xã Phú An, H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương